

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2007/QĐ-BNN

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH**ban hành Quy định về quản lý sản xuất
và chứng nhận rau an toàn (156)****BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 86/CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa số: 18/1999/PL-UBTVQH10, ngày 24/12/1999 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm số: 12/2003/PL-UBTVQH11, ngày 26 tháng 7 năm 2003 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 163/2004/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 179/2004/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2004 của

Chính phủ Quy định quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt, Cục trưởng Cục bảo vệ thực vật, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về quản lý sản xuất và chứng nhận rau an toàn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 67/1998/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/4/1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định tạm thời sản xuất rau an toàn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục

trưởng Cục Trồng trọt, Vụ trưởng Vụ liên quan chịu trách nhiệm thi hành
Khoa học công nghệ, Cục trưởng Quyết định này./.

Cục Bảo vệ thực vật, Giám đốc Sở
Nông nghiệp và Phát triển nông
thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc
Trung ương, các tổ chức, cá nhân có

BỘ TRƯỞNG

Cao Đức Phát

QUY ĐỊNH**về quản lý sản xuất và chứng nhận rau an toàn***(ban hành kèm theo Quyết định số 04/2007/QĐ-BNN**ngày 19 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)***Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định điều kiện sản xuất, việc kiểm tra, giám sát, chứng nhận điều kiện sản xuất rau an toàn (RAT) và chứng nhận sản phẩm RAT.

2. Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và các tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia sản xuất, kiểm tra, chứng nhận điều kiện sản xuất và chứng nhận RAT tại Việt Nam.

3. Những nội dung trong quy định này không phù hợp với các Điều ước mà Việt Nam gia nhập thì thực hiện theo các Điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau :

1. Rau an toàn (RAT): là những sản phẩm rau tươi (bao gồm tất cả các loại rau ăn: lá, thân, củ, hoa, quả, hạt, các loại nấm thực phẩm...) được sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bao gói, bảo quản theo quy trình kỹ thuật bảo đảm tồn dư về vi sinh vật, hóa chất độc hại dưới mức giới hạn tối đa cho phép theo quy định tại Phụ lục 1, 2, 3, 4 của Quy định này.

2. Điều kiện sản xuất RAT: là hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật bảo đảm các tiêu chí về điều kiện môi trường và quy trình sản xuất của các cơ sở sản xuất để đảm bảo sản xuất ra các sản phẩm rau đạt tiêu chuẩn an toàn.

3. Ngưỡng an toàn: là mức giới hạn tối đa cho phép của dư lượng hóa chất độc hại (kim loại nặng, nitrat, thuốc Bảo vệ thực vật, các chất điều hòa sinh trưởng), các vi sinh vật có hại được phép tồn tại trên rau mà không ảnh hưởng đến sức khỏe con người theo quy định hiện hành của Bộ Y tế.

4. Tổ chức chứng nhận RAT: là tổ chức có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận hoặc chỉ định làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, kiểm nghiệm và chứng nhận RAT.

Chương II**ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT
RAU AN TOÀN**

Điều 3. Nhân lực

1. Tổ chức sản xuất RAT phải có cán bộ kỹ thuật chuyên ngành hoặc hợp đồng thuê cán bộ chuyên ngành về

trồng trọt hoặc BVTV từ trung cấp trở lên để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất RAT.

2. Người sản xuất RAT phải qua lớp huấn luyện kỹ thuật sản xuất RAT.

Điều 4. Đất trồng

1. Đất quy hoạch để trồng RAT phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

a) Có đặc điểm lý, hoá, sinh học phù hợp với sự sinh trưởng, phát triển của cây rau.

b) Không bị ảnh hưởng trực tiếp các chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt từ các khu dân cư, bệnh viện, các lò giết mổ gia súc tập trung và từ các nghĩa trang, đường giao thông lớn.

c) Đảm bảo tiêu chuẩn môi trường đất trồng trọt theo Tiêu chuẩn TCVN 5941: 1995, TCVN 7209 : 2000 nêu tại Phụ lục 5, 6 của Quy định này.

2. Đất ở các vùng sản xuất RAT phải được kiểm tra mức độ ô nhiễm định kỳ hoặc đột xuất.

Điều 5. Phân bón

1. Chỉ sử dụng các loại phân bón trong Danh mục phân bón được phép sản xuất kinh doanh ở Việt Nam, phân hữu cơ đã qua xử lý bảo đảm không còn nguy cơ ô nhiễm hóa chất và vi sinh vật có hại.

2. Không sử dụng các loại phân có nguy cơ ô nhiễm cao như: phân chuồng

tươi, nước giải, phân chế biến từ rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp để bón trực tiếp cho rau.

Điều 6. Nước tưới

1. Nước tưới cho rau phải lấy từ nguồn không bị ô nhiễm bởi các vi sinh vật và các hóa chất độc hại, phải đảm bảo chất lượng nước tưới theo tiêu chuẩn TCVN 6773: 2000 (Phụ lục 7).

2. Không sử dụng nước thải công nghiệp chưa qua xử lý, nước thải từ các bệnh viện, các khu dân cư tập trung, các trang trại chăn nuôi, các lò giết mổ gia súc, nước phân tươi, nước giải, nước ao tù đọng để tưới trực tiếp cho rau.

3. Nguồn nước tưới cho các vùng RAT phải được kiểm tra định kỳ và đột xuất.

Điều 7. Kỹ thuật canh tác RAT

1. Luân canh: Khuyến khích bố trí công thức luân canh hợp lý giữa các loài rau, giữa rau với cây trồng khác.

2. Xen canh: Việc trồng xen giữa rau với các cây trồng khác không tạo điều kiện để sâu bệnh phát sinh, phát triển.

3. Vệ sinh đồng ruộng:

a) Khu vực trồng RAT cần được thường xuyên vệ sinh đồng ruộng để hạn chế nguồn sâu bệnh hại và ô nhiễm khác.

b) Đối với rau trồng theo công nghệ

cao cũng phải thực hiện các biện pháp vệ sinh tiêu độc và đảm bảo thời gian cách ly hợp lý giữa các trà, vụ gieo trồng.

4. Chọn giống rau: không được sử dụng các giống rau biến đổi gen (GMO) khi chưa có giấy chứng nhận an toàn sinh học.

5. Bón phân: sử dụng đúng chủng loại, liều lượng, thời gian bón và cách bón theo quy trình trồng trọt RAT cho từng loại rau; riêng phân đạm phải bảo đảm thời gian cách ly trước khi thu hoạch ít nhất mười ngày và ít nhất bảy ngày đối với phân bón lá.

Điều 8. Phòng trừ sâu bệnh

1. Áp dụng kỹ thuật quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên rau; khuyến khích phát triển sản xuất rau theo hướng thực hành nông nghiệp tốt (GAP).

2. Khuyến khích xây dựng nhà lưới, nhà màng cách ly côn trùng phù hợp với nhu cầu sinh trưởng của mỗi loài rau và điều kiện sinh thái của từng vụ, từng vùng, đặc biệt với các loại rau có giá trị kinh tế cao, rau trồng trái vụ.

3. Thường xuyên kiểm tra đồng ruộng, phát hiện sớm các đối tượng sâu bệnh hại để phòng trừ kịp thời.

4. Áp dụng biện pháp phòng trừ thủ công, đặc biệt là biện pháp bắt sâu, bắt bướm và diệt ổ trứng sâu vào thời điểm thích hợp, tiêu hủy các cây, bộ phận của cây bị bệnh.

5. Sử dụng thuốc trừ sâu bệnh nguồn gốc sinh học, biện pháp phòng trừ sinh học, nhất là đối với các loại rau ngắn ngày. Bảo vệ, nhân nuôi và phát triển thiên địch trong các vùng trồng rau.

6. Hạn chế tối đa việc sử dụng thuốc hóa học để phòng trừ sâu bệnh cho rau. Trường hợp cần thiết phải sử dụng thuốc hóa học tuân thủ nguyên tắc 4 đúng:

a) Đúng chủng loại: chỉ sử dụng các loại thuốc thuộc Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng trên rau ở Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

b) Đúng liều lượng: sử dụng đúng nồng độ và liều lượng hướng dẫn trên bao bì cho từng loại thuốc và từng thời gian sinh trưởng của cây trồng.

c) Đúng cách: áp dụng biện pháp phun xịt, tung vãi hoặc bón vào đất theo đúng hướng dẫn của từng loại thuốc để đảm bảo hiệu quả, an toàn cho người và môi trường.

d) Đúng thời gian: Sử dụng thuốc đúng thời điểm theo hướng dẫn để phát huy hiệu lực của thuốc và tuân thủ thời gian cách ly được quy định cho từng loại thuốc, từng loại rau.

Điều 9. Thu hoạch và bảo quản RAT

1. Thu hoạch: Rau an toàn phải thu hoạch đúng kỹ thuật, đúng thời điểm để đảm bảo năng suất chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm;

2. Bảo quản: Rau an toàn sau khi thu hoạch phải được bảo quản bằng biện pháp thích hợp để giữ được hình thái và chất lượng của sản phẩm.

Điều 10. Công bố tiêu chuẩn RAT

Trước khi tiến hành sản xuất, Tổ chức sản xuất RAT phải công bố tiêu chuẩn chất lượng theo quy định về công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa ban hành kèm theo Quyết định số 03/2006/QĐ-BKH ngày 10/01/2006 của Bộ Khoa học và Công nghệ

Điều 11. Sản phẩm RAT trước khi lưu thông

Các sản phẩm RAT trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường phải đảm bảo các điều kiện sau:

1. Có giấy chứng nhận RAT do tổ chức chứng nhận RAT cấp.

2. Có bao gói thích hợp để đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm, trường hợp không thể bao gói kín phải dùng dây buộc hoặc dụng cụ chuyên dùng để thuận lợi cho khâu vận chuyển, bảo quản và tiêu thụ.

3. Có nhãn hàng hóa gắn liền với bao gói, dây buộc hoặc gắn trực tiếp vào từng sản phẩm (củ, quả); việc ghi nhãn hàng hóa RAT phải thực hiện theo Nghị định 89/2006/NĐ-CP ngày 30/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ghi nhãn hàng hóa.

Điều 12 . Tổ chức sản xuất, kiểm tra và giám sát RAT

1. Khuyến khích tổ chức sản xuất RAT theo các hình thức phù hợp với quy mô sản xuất như: tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp.

2. Tổ chức sản xuất RAT phải đăng ký và chấp hành nghiêm túc các quy định về điều kiện sản xuất RAT, chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý chuyên ngành theo quy định tại văn bản này, chịu trách nhiệm trước pháp luật và người tiêu dùng về chất lượng, tính an toàn của sản phẩm do mình sản xuất và cung ứng.

Chương III

THỦ TỤC CHỨNG NHẬN ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT RAT

Điều 13. Đăng ký và chứng nhận điều kiện sản xuất RAT.

1. Tổ chức sản xuất RAT gửi hồ sơ đăng ký đề nghị công nhận đủ điều kiện sản xuất RAT về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tiến hành sản xuất.

2. Hồ sơ đăng ký gồm:

a) Đơn đăng ký đủ điều kiện sản xuất RAT và bản kê khai điều kiện sản xuất kèm theo (Phụ lục 8)

b) Tài liệu liên quan khác (nếu có)

Điều 14. Thẩm định và chứng nhận điều kiện sản xuất RAT

a) Trong thời hạn hai mươi ngày, kể

từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định, nếu đảm bảo điều kiện theo quy định thì cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất RAT.

b) Nếu chưa đảm bảo điều kiện sản xuất RAT, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tổ chức đăng ký khắc phục những điều kiện chưa đạt yêu cầu.

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất RAT có hiệu lực tối đa không quá 3 năm, hết thời hạn phải đăng ký lại.

Điều 15. Giám sát, kiểm tra điều kiện sản xuất RAT.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức việc giám sát, kiểm tra điều kiện sản xuất của các tổ chức được cấp giấy chứng nhận. Nếu phát hiện không đảm bảo đủ điều kiện quy định thì ra văn bản yêu cầu khắc phục, quá thời hạn mà tổ chức không khắc phục được thì ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận.

Điều 16. Phí cấp giấy chứng nhận điều kiện sản xuất RAT.

Tổ chức, cá nhân sản xuất RAT phải trả phí cho việc thẩm định để cấp giấy chứng nhận điều kiện sản xuất RAT theo quy định hiện hành.

Chương IV THỦ TỤC CHỨNG NHẬN RAU AN TOÀN

Điều 17. Điều kiện của Tổ chức chứng nhận RAT

1. Có đủ cán bộ chuyên ngành về trồng trọt hoặc BVTV từ trình độ đại học trở lên để giám sát, kiểm tra quá trình sản xuất RAT phù hợp với quy mô sản xuất tương ứng.

2. Có đủ trang thiết bị cần thiết hoặc có hợp đồng thuê tổ chức khác có đủ năng lực để thực hiện việc kiểm nghiệm RAT.

3. Tổ chức chứng nhận RAT chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả chứng nhận của mình.

Điều 18. Thủ tục công nhận, chỉ định Tổ chức chứng nhận RAT

1. Tổ chức có nhu cầu hoạt động về chứng nhận RAT gửi Hồ sơ đăng ký về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi đóng trụ sở chính. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký được công nhận là Tổ chức chứng nhận RAT theo mẫu tại Phụ lục 9.

b) Bản kê khai chi tiết kèm theo Đơn đăng ký về các điều kiện được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 17 Quy định này.

c) Tài liệu liên quan khác (nếu có)

2. Trong thời gian 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định điều kiện của các tổ chức đăng ký, nếu đủ điều kiện thì ra quyết định công nhận là tổ chức chứng nhận RAT.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định đơn vị thực hiện việc chứng nhận RAT.

Điều 19. Giám sát, kiểm tra

Tổ chức chứng nhận RAT tiến hành giám sát, kiểm tra trong suốt quá trình sản xuất theo quy trình đã được thông báo trước cho các tổ chức sản xuất RAT.

Điều 20. Phí cấp giấy chứng nhận RAT.

Tổ chức, cá nhân sản xuất RAT phải trả phí cho việc thẩm định để cấp giấy chứng nhận RAT theo quy định hiện hành.

Chương V QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ RAU AN TOÀN

Điều 21. Nội dung quản lý nhà nước về RAT

1. Xây dựng quy hoạch sản xuất và đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng các khu sản xuất RAT tập trung.

2. Ban hành các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất và tiêu thụ RAT.

3. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn chất lượng về RAT.

4. Quản lý việc đăng ký, kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất RAT, công bố tiêu chuẩn chất lượng RAT, kiểm nghiệm và chứng nhận RAT

5. Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người sản xuất và tiêu dùng sản phẩm RAT.

6. Thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo về sản xuất, chứng nhận RAT.

Điều 22. Phân công thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về RAT

1. Cục Trồng trọt: là đầu mối thực hiện quản lý nhà nước, tổ chức chỉ đạo thực hiện về RAT, có trách nhiệm:

a) Chủ trì xây dựng các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về sản xuất RAT.

b) Chỉ đạo xây dựng quy hoạch tổng thể các khu sản xuất RAT tập trung trên phạm vi toàn quốc; chỉ đạo thực hiện các chương trình, dự án phát triển RAT.

c) Hướng dẫn, chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện tổ chức chứng nhận điều kiện sản xuất RAT, sản phẩm RAT, kiểm tra giám sát về sản xuất RAT tại địa phương.

d) Phối hợp với Thanh tra Bộ chỉ đạo

việc kiểm tra, thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo về sản xuất, chứng nhận điều kiện sản xuất RAT, chứng nhận sản phẩm RAT.

2. Vụ Khoa học công nghệ:

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, đề xuất sửa đổi, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với sản xuất RAT.

b) Quản lý các đề tài nghiên cứu, dự án sản xuất thử về sản xuất, bảo quản RAT.

c) Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức, chỉ đạo, giám sát, quản lý về sản xuất và chứng nhận RAT.

3. Cục Bảo vệ thực vật:

a) Đào tạo tập huấn và chỉ đạo mở rộng áp dụng quy trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM, ICM) trên rau, quy trình sản xuất RAT theo GAP.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với hệ thống bảo vệ thực vật ở các địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ về sản xuất RAT theo sự phân công của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Trung tâm khuyến nông Quốc gia:

a) Tập huấn, phổ biến quy trình kỹ thuật cho nông dân về sản xuất RAT.

b) Thông tin, tuyên truyền góp phần thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ RAT

c) Xây dựng các mô hình trình diễn

về RAT tại các vùng trọng điểm để khuyến cáo nhân rộng.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Xây dựng, trình UBND tỉnh, thành phố quy hoạch vùng sản xuất RAT và dự án đầu tư phát triển vùng sản xuất RAT tại địa phương;

b) Đề xuất các cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ sản xuất và tiêu thụ RAT;

c) Quản lý việc đăng ký và tổ chức kiểm tra, thẩm định và cấp giấy chứng nhận điều kiện sản xuất RAT;

d) Trên cơ sở những quy trình sản xuất RAT của Bộ, xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy trình sản xuất RAT phù hợp với điều kiện địa phương;

đ) Đào tạo, tập huấn và cấp chứng chỉ về sản xuất RAT cho người sản xuất;

e) Công nhận, chỉ định và quản lý hoạt động của các Tổ chức chứng nhận RAT trên địa bàn;

g) Thanh tra, kiểm tra giải quyết khiếu nại tố cáo về sản xuất RAT và chứng nhận chất lượng RAT.

Điều 23. Điều khoản thi hành

1. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến các hoạt động sản xuất, kiểm tra và chứng nhận RAT có trách nhiệm thực hiện Quy định này, nếu vi phạm tùy

theo mức độ sẽ bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. nghiệp và Phát triển nông thôn để kịp thời giải quyết./.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh cần phản ánh về Bộ Nông

BỘ TRƯỞNG

Cao Đức Phát

Phụ lục 1

**MỨC GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP CỦA HÀM LƯỢNG NITRAT (NO_3)
TRONG MỘT SỐ SẢN PHẨM RAU TƯƠI (MG/KG)
(theo Quyết định số 867/1998/QĐ-BYT của Bộ Y tế)**

TT	Tên rau	(mg/kg)
1	Bắp cải	≤ 500
2	Su hào	≤ 500
3	Sup lơ	≤ 500
4	Cải củ	≤ 500
5	Xà lách	≤ 1.500
6	Đậu ăn quả	≤ 200
7	Cà chua	≤ 150
8	Cà tím	≤ 400
9	Dưa hấu	≤ 60
10	Dưa bở	≤ 90
11	Dưa chuột	≤ 150
12	Khoai tây	≤ 250
13	Hành tây	≤ 80
14	Hành lá	≤ 400
15	Bầu bí	≤ 400
16	Ngô rau	≤ 300
17	Cà rốt	≤ 250
18	Măng tây	≤ 200
19	Tỏi	≤ 500
20	Ớt ngọt	≤ 200
21	Ớt cay	≤ 400
22	Rau gia vị	≤ 600

096744102

Phụ lục 2

**MỨC GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP CỦA MỘT SỐ KIM LOẠI NẶNG
VÀ ĐỘC TỐ TRONG SẢN PHẨM RAU TƯƠI**
(theo Quyết định số 867/1998/QĐ-BYT của Bộ Y tế)

TT	Tên nguyên tố và độc tố	Mức giới hạn (mg/kg)
1	Asen (As)	≤ 0.2
2	Chì (Pb)	$\leq 0,5 - 1,0$
3	Thủy Ngân (Hg)	$\leq 0,005$
4	Đồng (Cu)	≤ 5.0
5	Cadimi (Cd)	$\leq 0,02$
6	Kẽm (Zn)	$\leq 10,0$
7	Bo (B)	$\leq 1,8()$
8	Thiếc (Sn)	≤ 200
9	Antimon	$\leq 1,00$
10	Patulin (độc tố)	$\leq 0,05$
11	Aflatoxin (độc tố)	$\leq 0,005$

Phụ lục 3

**MỨC GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP CỦA MỘT SỐ VI SINH VẬT
TRONG RAU TƯƠI**
(theo Quyết định số 867/1998/QĐ-BYT của Bộ Y tế)

TT	Vi sinh vật	Mức cho phép (CFU/g)
1	Salmonella (25g rau)*	0/25g
2	Coli forms	10/g
3	Staphylococcus aureus	Giới hạn bởi GAP
4	Escherichia coli	Giới hạn bởi GAP
5	Clostridium perfringens	Giới hạn bởi GAP

* Chú ý: Số lượng Salmonella không cho phép có trong 25 g rau

Phụ lục 4

**MỨC GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MRLS)
CỦA MỘT SỐ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRÊN RAU TƯƠI ($\leq$ MG/KG)**

TT	Loại rau	Tên hoạt chất Common names	Theo ASEAN	Theo Codex
	1. Bắp cải			
1		Abamectin		0,02
2		Acephate	2,0	
3		Alachlor		0,20
4		Carbaryl	5,0	
5		Chlorfluazuron		2,0
6		Chlorothalonil	1,0	
7		Cypermethrin	1,0	
8		Diafenthiuron		2,0
9		Dimethoate	2,0	
10		Fenvalerate	3,0	
11		Fipronil		0,03
12		Indoxacarb		2,0
13		Flusulfamide		0,05
14		Metalaxyl	0,5	
15		Permethrin	5,0	
16		Spinosad		1,0
17		Streptomycin sulfate		
18		Trichlorfon	0,5	
19		Triadimefon		0,5
	2. Súp lơ			
20		Chlorothalonil	1,0	
21		Fenvalerate	2,0	
22		Metalaxyl	0,5	
23		Permethrin	0,5	
24		Rotenone		0,2
	3. Rau cải			
25		Abamectin		0,02

09674402

TT	Loại rau	Tên hoạt chất Common names	Theo ASEAN	Theo Codex
26		Acephate		1,0
27		Carbendazim		4,0
28		Chlorothalonil	1,0	
29		Deltamethrin	0,5	
30		Fenvalerate	2,0	
31		Flusulfamide		0,05
32		Metolachlor	0,2	
33		Metalaxyl	2,0	
34		Permethrin	5,0	
35		Rotenone		0,2
	4. Xà lách			
36		Acephate	5,0	
37		Permethrin	2,0	
38		Rotenone		0,2
	5. Cà chua			
39		Abamectin		0,02
40		Benomyl	0,5	
41		Cyromazin	0,5	0,5
42		Carbaryl	5,0	
43		Chlorothalonil	5,0	
44		Carbendazim		1,0
45		Dimethoate	1,0	
46		Fenvalerate	1,0	
47		Metalaxyl	0,5	
48		Permethrin	1,0	
49		Cypermethrin	0,5	0,5
	6. Khoai tây			
50		Carbendazim	3,0	
51		Chlorothalonil	0,2	
52		Fenitrothion	0,05	
53		Metalaxyl	0,05	
54		Methidation	0,02	

09674402

TT	Loại rau	Tên hoạt chất Common names	Theo ASEAN	Theo Codex
55	7. Đậu ăn quả	Permethrin	0,05	
56		Rotenone		0,2
57		Carbendazim		1,0
58		Chlorothalonil	5,0	
59	8. Dưa chuột	Rotenone		0,2
60		Chlorothalonil	5,0	
61		Carbendazim	0,5	
62		Fipronil		0,01
63	9. Hành	Metalaxyl	0,5	
64		Metalaxyl	0,5	
65		Rotenone		0,2
66		Cypermethrin	0,2	0,2
67		Chlorothalonil	0,5	
68		Metalaxyl	2,0	
69		Cypermethrin	0,1	0,1

Phụ lục 5
MỨC GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP CỦA HÓA CHẤT
BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG ĐẤT
(theo TCVN 5941-1995)

TT	Hóa chất	Công thức hóa học	Tác dụng	Mức cho phép ($\leq$ mg/kg)
1	Altrazine	$C_8H_{14}ClN_5$	Trừ cỏ	0,2
2	2,4 – D	$C_8H_6Cl_2O_3$	Trừ cỏ	0,2
3	Dalapon	$C_3H_4Cl_2O_2$	Trừ cỏ	0,2
4	MPCA	$C_9H_9ClO_3$	Trừ cỏ	0,2
5	Sofit	$C_{17}H_{26}ClNO_2$	Trừ cỏ	0,5
6	Fenoxaprop-ethyl (Whip S)	$C_{16}H_{12}ClNO_5$	Trừ cỏ	0,5
7	Simazine	$C_7H_{12}ClN_5$	Trừ cỏ	0,2
8	Cypermethrin	$C_{22}H_{19}Cl_2NO_3$	Trừ cỏ	0,5
9	Saturn (Benthiocarb)	$C_{12}H_{16}ClNOS$	Trừ cỏ	0,5
10	Dual (Metolachlor)	$C_{15}H_{22}ClNO_2$	Trừ cỏ	0,5
11	Fuji – One	$C_{12}H_{18}O_4S_2$	Diệt nấm	0,1
12	Fenvalerat	$C_{25}H_{22}ClNO_3$	Trừ sâu	0,1
13	Lindan	$C_6H_6Cl_6$	Trừ sâu	0,1
14	Monitor (Methamidophos)	$C_2H_8NO_2PS$	Trừ sâu	0,1
15	Monocrotophos	$C_7H_{14}NO_5P$	Trừ sâu	0,1
16	Dimethoate	$C_5H_{12}NO_3PS_2$	Trừ sâu	0,1
17	Methyl Parathion	$C_8H_{10}NO_5PS$	Trừ sâu	0,1
18	Triclofon (Clorophos)	$C_4H_8Cl_3O_4P$	Trừ sâu	0,1
19	Padan	$C_7H_{16}N_3O_2S_2$	Trừ sâu	0,1
20	Diazinon	$C_{12}H_{21}N_2O_3PS$	Trừ sâu	0,1
21	Fenobucarb (Bassa)	$C_{12}H_{21}NO_2$	Trừ sâu	0,1
22	DDT		Trừ sâu	0,1

093744402

Phụ lục 6
MỨC GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP CỦA KIM LOẠI NẶNG
TRONG ĐẤT (MG/KG)
(theo TCVN 7209: 2000)

Nguyên tố		(≤ mg/kg) (ppm)
1	Arsenic (As)	12
2	Cardimi (Cd)	2
3	Đồng (Cu)	50
4	Chì (Pb)	70
5	Kẽm (Zn)	200

Phụ lục 7
MỨC GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP CỦA MỘT SỐ CHẤT
TRONG NƯỚC TƯỚI
(theo TCVN 6773:2000)

TT	Thông số chất lượng	Đơn vị	Mức các thông số cho phép
1	Tổng chất rắn hòa tan (với $EC \leq 1,75$ S/cm, 25°C)	mg/lít	<1000
2	Tỷ số SAR* (của nước tưới)	mg/lít	< 18
3	Bo	mg/lít	1 - 4
4	Oxy hòa tan	mg/lít	>2
5	pH	mg/lít	5.5 - 8.5
6	Clorua (Cl)	mg/lít	< 350
7	Hóa chất trừ cỏ	mg/lít	< 0,001
8	Thủy ngân	mg/lít	< 0,001
9	Cadmi (Cd)	mg/lít	0,005 - 0,01
10	Asen (As)	mg/lít	0.05 - 0.1

TT	Thông số chất lượng	Đơn vị	Mức các thông số cho phép
11	Chì (Pb)	mg/lít	< 0,1
12	Crom (Cr)	mg/lít	< 0,1
13	Kẽm (Zn)	mg/lít	<1 khi pH < 6.5; <5 khi pH > 6.5
14	Fecal coliform	MPN/100ml	< 200

* Tỷ số hấp thụ natri - SAR

Phụ lục 8

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT RAU AN TOÀN

Tên tổ chức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh.....

1. Tên tổ chức:.....

2. Địa chỉ của tổ chức:.....

ĐT.....Fax.....Email.....

Sau khi nghiên cứu các quy định của Nhà nước về sản xuất và chứng nhận rau an toàn, đặc biệt quy định về các điều kiện sản xuất rau an toàn, liên hệ với điều kiện sản xuất của cơ sở của mình, chúng tôi xin được đăng ký là cơ sở có đủ điều kiện sản xuất rau an toàn.

- Diện tích sản xuất rau an toàn xin đăng ký:.....ha

- Địa điểm tại: thôn.....xã.....huyện.....

- Bản kê khai các điều kiện thực tế của khu vực xin đăng ký: kèm theo

Chúng tôi đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất rau an toàn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin kê khai trên là đúng sự thật và trả phí thẩm định theo quy định hiện hành.

Thủ trưởng đơn vị

(ký tên, đóng dấu)

MẪU BẢN KÊ KHAI ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT RAU AN TOÀN

(kèm theo Đơn đăng ký)

....., ngày.....tháng.....năm

1. Tên tổ chức:.....

2. Địa chỉ:.....

ĐT.....Fax.....Email.....

3. Diện tích đăng ký sản xuất rau an toàn:.....ha, gồm.....hộ sản xuất.

4.Địa điểm: Xứ đồng.....thôn.....xã.....huyện.....

5. Điều kiện thực tế

5.1. Nhân lực

Danh sách cán bộ kỹ thuật

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Thời gian công tác	Ghi chú

Danh sách hộ gia đình trong vùng sản xuất RAT

TT	Họ tên chủ hộ	DT đất rau	Chứng chỉ được cấp	Chứng nhận về sức khỏe

5.2. Đất trồng

- Chung loại rau chính đang được trồng trong vùng:.....
- Vị trí đất sản xuất cách các nguồn gây ô nhiễm.....m

5.3. Phân bón:

- Sẽ sử dụng phân bón trong Danh mục được phép sản xuất kinh doanh ở Việt Nam.
- Không sử dụng các loại phân có nguy cơ ô nhiễm cao.

5.4. Nguồn nước tưới cho rau:

- Nguồn nước sẽ sử dụng tưới cho rau: sông, ao hồ, nước ngầm.....

- Chất lượng nước tưới:

5.5. Sử dụng thuốc BVTV:

- Chỉ sử dụng thuốc BVTV trong Danh mục các loại thuốc được phép sử dụng trên rau.
- Thực hiện đúng quy trình 4 đúng và đảm bảo thời gian cách ly.

5.6. Sơ chế, bảo quản rau

- Kho bảo quản rau:.....
- Điều kiện bao gói sản phẩm:.....
- Kiểm tra chất lượng rau sau thu hoạch:.....

Chúng tôi cam đoan các nội dung khai trên là đúng sự thực.

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 9

**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
LÀ TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN RAU AN TOÀN**

Tên tổ chức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh.....

1. Tên tổ chức:.....

2. Địa chỉ:.....

ĐT.....Fax.....Email.....

3. Cơ quan, tổ chức ra quyết định thành lập:.....

4. Lĩnh vực chứng nhận: sản phẩm rau an toàn

5. Điều kiện của đơn vị để phục vụ chứng nhận rau an toàn

5.1. Điều kiện về nhân lực:

TT	Họ và tên	Chức danh	Trình độ chuyên môn	TG công tác	Công việc hiện tại	Chứng chỉ được cấp
1						
2						
3						

09674402

5.2. Điều kiện về trang thiết bị: theo danh mục sau:

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Ký mã hiệu	Đặc trưng KT chủ yếu	Tình trạng	Chỉ tiêu kiểm tra	Ghi chú
1							
2							
3							

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng và chứng nhận sản phẩm rau an toàn, chịu trách nhiệm về việc cấp giấy chứng nhận RAT.

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)